

Số: 52/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán ngân sách nhà nước  
và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 609/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND  
tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo  
luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2022:

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.250.000 triệu đồng.

*Trong đó:* + Thu nội địa: 12.550.000 triệu đồng.

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.700.000 triệu đồng.

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 20.781.190 triệu đồng.

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 21.131.990 triệu đồng.

- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư đã ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng; giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng - xây dựng - chuyển giao: 940.000 triệu đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương: 350.800 triệu đồng.

- Tổng số vay để trả nợ gốc trong năm: 382.200 triệu đồng.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố năm 2022 *(có biểu chi tiết kèm theo)*.

Các sở, ban, ngành triển khai giao và công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 đến từng đơn vị, tổ chức trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu chi ngân sách; phân bổ dự toán ngân sách cấp mình và phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thành phố cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Khi sử dụng số tăng thu ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

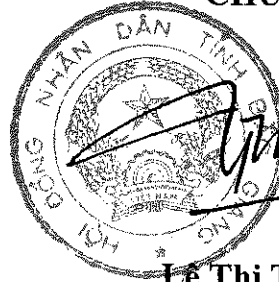
UBND các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Thu Hồng**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯTH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SS DT2022/ DT2021(%)
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.086.100</b>	<b>15.745.259</b>	<b>14.250.000</b>	<b>141,3</b>
1	Thu nội địa	8.936.100	14.145.259	12.550.000	140,4
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.150.000	1.600.000	1.700.000	147,8
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>16.770.532</b>	<b>28.295.241</b>	<b>20.781.190</b>	<b>123,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách</b>	<b>16.770.532</b>	<b>28.295.241</b>	<b>20.781.190</b>	<b>123,9</b>
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	8.589.600	13.704.739	12.157.400	141,5
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.180.932	8.491.435	8.623.790	105,4
	-Bổ sung cân đối	6.536.444	6.536.444	6.968.651	106,6
	-Bổ sung các dự án (vốn đầu tư)	1.261.828	1.304.828	1.534.475	121,6
	-BS để TH cải cách tiền lương	14.106	-	-	
	-Bổ sung chi TX thực hiện chính sách	368.554	650.163	120.664	32,7
3	Thu kết dư		53.534		
4	Thu chuyển nguồn		5.914.650		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		33.478		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		45.500		
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		51.905		
<b>C</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM CẢ BỘI CHI)</b>	<b>16.764.832</b>	<b>28.279.242</b>	<b>21.131.990</b>	<b>126,0</b>
	<i>Trong đó chi CDNSĐP tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung CDNS từ NSTW cho NSĐP</i>	<b>16.770.532</b>	<b>28.295.241</b>	<b>20.781.190</b>	<b>123,9</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.292.851	10.204.727	9.593.300	152,4
	<i>Trong đó chi từ nguồn bội chi NSĐP</i>			350.800	
2	Chi thường xuyên	10.108.173	12.058.474	10.797.069	106,8
3	Chi trả nợ lãi	4.600	4.045	5.660	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	100,0
5	Dự phòng ngân sách	302.408		383.151	126,7
6	Chi chương trình mục tiêu quốc gia vốn SN		27.643		
7	Chi chuyển nguồn		5.713.162		
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		285.990		
9	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.300		351.610	
<b>D</b>	<b>GHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT GHI CHI TIỀN BTGPMB NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC; GHI GHU GHI CHI GIÁ TRỊ TÀI SẢN CÔNG THANH TOÁN BT</b>	<b>2.382.308</b>	<b>1.487.451</b>	<b>940.000</b>	
<b>E</b>	<b>BỘI THU NSĐP</b>	<b>5.700</b>	<b>15.999</b>	<b>-</b>	
<b>G</b>	<b>BỘI CHI NSĐP</b>			<b>350.800</b>	
<b>H</b>	<b>TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM</b>	<b>42.988</b>		<b>382.200</b>	

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯTH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SS DT 2022/ DT 2021 (%)
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>11.222.997</b>	<b>15.908.118</b>	<b>13.952.121</b>	<b>124,3</b>
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.042.065	4.674.568	5.328.331	175,2
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.180.932	8.491.435	8.623.790	105,4
	-Bổ sung cân đối	6.536.444	6.536.444	6.968.651	106,6
	-Bổ sung có mục tiêu	1.644.488	1.954.991	1.655.139	100,6
3	Thu kết dư		12.616		
4	Thu chuyển nguồn		2.598.616		
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		33.478		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		45.500		
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		51.905		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>11.217.296</b>	<b>15.892.119</b>	<b>14.302.921</b>	<b>127,5</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo theo phân cấp				
1	(không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	5.927.361	7.624.467	9.070.833	153,0
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	5.289.935	6.167.652	5.232.088	98,9
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	5.037.294	119,1
	-Bổ sung có mục tiêu	1.060.833	1.938.550	194.794	18,4
3	Chi chuyển nguồn		2.100.000		
<b>III</b>	<b>Bội thu NSDP</b>	<b>5.700</b>	<b>15.999</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Bội chi NSDP</b>			<b>350.800</b>	
<b>V</b>	<b>Ghi thu ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nhà đầu tư đã ứng trước BTGPMB,...</b>	<b>2.382.308</b>	<b>1.487.451</b>	<b>940.000</b>	
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, TP (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>10.209.877</b>	<b>16.829.124</b>	<b>11.348.415</b>	<b>111,2</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.919.942	7.912.973	6.116.327	124,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.289.935	6.167.652	5.232.088	98,9
	-Bổ sung cân đối	4.229.102	4.229.102	5.037.294	119,1
	-Bổ sung có mục tiêu	1.060.833	1.938.550	194.794	18,4
3	Thu kết dư		22.870		
4	Thu chuyển nguồn		2.725.629		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>10.209.877</b>	<b>16.829.124</b>	<b>11.348.415</b>	<b>111,2</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện, TP theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	9.147.482	11.574.470	10.321.691	112,8
2	Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn	1.062.395	1.641.492	1.026.724	96,6
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	972.298	109,6
	-Bổ sung có mục tiêu	175.109	754.206	54.426	31,1
3	Chi chuyển nguồn		3.613.162		
<b>C</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>1.689.988</b>	<b>3.367.143</b>	<b>1.739.466</b>	<b>102,9</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	627.593	1.117.198	712.742	113,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.062.395	1.641.492	1.026.724	96,6
	-Bổ sung cân đối	887.286	887.286	972.298	109,6
	-Bổ sung có mục tiêu	175.109	754.206	54.426	31,1
3	Thu kết dư		18.048		
4	Thu chuyển nguồn		590.405		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>1.689.988</b>	<b>3.367.143</b>	<b>1.739.466</b>	<b>102,9</b>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
**TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
			TW GIAO	TỈNH GIAO	DT2022/ UTH 2021	DT tỉnh /DT TW
<b>A</b>	<b>Thu cân đối NSNN trên địa bàn</b>	<b>15.745.259</b>	<b>11.041.000</b>	<b>14.250.000</b>	<b>90,5</b>	<b>129,1</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>14.145.259</b>	<b>9.491.000</b>	<b>12.550.000</b>	<b>88,7</b>	<b>132,2</b>
	Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	6.112.959	4.961.000	5.485.000	89,7	110,6
1.1	Thu từ DNNN TW	430.000	430.000	430.000	100,0	100,0
2	Thu từ DNNN ĐP	97.000	30.000	30.000	30,9	100,0
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.410.000	950.000	1.200.000	85,1	126,3
4	Thu NQD	1.358.000	1.126.000	1.200.000	88,4	106,6
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	10.000	10.000	58,8	100,0
6	Lệ phí trước bạ	540.000	560.000	560.000	103,7	100,0
7	Thuế thu nhập cá nhân	885.000	830.000	860.000	97,2	103,6
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	219.259	100.000	170.000	77,5	170,0
9	Phí, lệ phí	134.000	118.000	118.000	88,1	100,0
	<i>Trong đó: -Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thực hiện thu</i>	40.100	22.000	22.000	54,9	100,0
10	Thuế bảo vệ môi trường	480.000	475.000	525.000	109,4	110,5
	<i>Trong đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	282.300	234.500	259.200	91,8	110,5
	<i>-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	197.700	240.500	265.800	134,4	110,5
11	Thu tại xã	35.000	20.000	20.000	57,1	100,0
12	Thu khác NS	482.000	300.000	350.000	72,6	116,7
	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương</i>	110.000	110.000	110.000	100,0	100,0
	<i>Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	170.000	100.000	100.000	58,8	100,0
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	25.700	12.000	12.000	46,7	100,0
	<i>Trong đó: -Giấy phép do Trung ương cấp</i>	11.600	2.000	2.000	17,2	100,0
	<i>-Giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	14.100	10.000	10.000	70,9	100,0
1.2	Thu tiền sử dụng đất	8.000.000	4.500.000	7.030.000	87,9	156,2
1.3	Thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	27.000	108,0	108,0
	<i>Trong đó: thu xổ số Vietlot</i>	4.000	4.000	6.000	150,0	150,0
1.4	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)	7.300	5.000	8.000	109,6	160,0
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.550.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>106,3</b>	<b>109,7</b>
1	Thuế xuất khẩu	60.000	78.000	78.000	130,0	100,0
2	Thuế nhập khẩu	250.000	282.000	282.000	112,8	100,0
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	8.000	8.000	80,0	100,0
4	Thuế giá trị gia tăng	1.280.000	1.182.000	1.332.000	104,1	112,7
<b>B</b>	<b>Thu NSĐP</b>	<b>28.249.741</b>	<b>17.746.890</b>	<b>20.781.190</b>		<b>117,1</b>
1	Thu điều tiết	13.704.739	9.123.100	12.157.400	88,7	133,3
2	Thu kết dư NS	53.534			-	
3	Thu chuyển nguồn	5.914.650			-	
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.491.435	8.623.790	8.623.790	101,6	100,0
a	Thu bổ sung cân đối	6.536.444	6.968.651	6.968.651	106,6	100,0
b	Thu bổ sung có mục tiêu	1.954.991	1.655.139	1.655.139	84,7	100,0
	<i>- Bổ sung các dự án (vốn đầu tư; bao gồm cả vốn ngoài nước)</i>	1.304.828	1.534.475	1.534.475	117,6	100,0
	<i>- Bổ sung các chế độ chính sách</i>	650.163	120.664	120.664	18,6	100,0
5	Địa phương vay từ nguồn vay lại của Chính phủ	33.478			-	
6	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	51.905			-	
<b>C</b>	<b>Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất</b>	<b>1.487.451</b>	<b>-</b>	<b>940.000</b>	<b>63,2</b>	
	Thu tiền thuê đất, mặt nước	361.741		200.000	55,3	
	Thu tiền sử dụng đất	1.125.710		740.000	65,7	



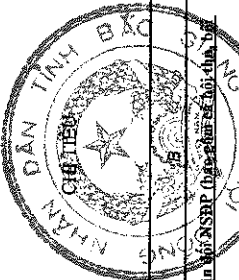
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022  
TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

06/12

STT	DỰ TOÁN NĂM 2021	TRONG ĐÓ			DỰ TOÁN BTC NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022	CÁC CẤP NGÂN SÁCH			SO SÁNH TỶ LỆ % DT 2022/DT 2021			
		TỈNH	HUYỆN	XÃ			TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ
A	1=2+3+4	2	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13
A	16.764.832	5.927.361	9.147.483	1.689.988	18.097.690	21.131.990	9.070.833	10.321.691	1.739.466	126,0	153,0	112,8	102,9
	16.770.592	5.933.061	9.147.483	1.689.988	17.746.890	20.781.190	8.720.033	10.321.691	1.739.466	123,9	147,0	112,8	102,9
1	6.292.851	2.618.851	3.306.113	367.887	7.026.298	9.593.300	4.898.300	4.232.000	463.000	152,4	187,0	128,0	125,9
1.1	616.023	616.023			616.023	616.023	616.023			100,0	100,0		
1.2	1.261.828	1.261.828			1.534.475	1.534.475	1.534.475			121,5	121,6		
1.3	4.390.000	716.000	3.306.113	367.887	4.500.000	7.030.000	2.335.000	4.232.000	463.000	160,1	326,1	128,0	125,9
	4.271.455	597.455	3.306.113	367.887		6.913.250	2.218.250	4.232.000	463.000	161,8	371,3	128,0	125,9
	118.545	118.545				116.750	116.750			98,5	98,5		
1.4	25.000	25.000			25.000	27.000	27.000			108,0	108,0		
1.5					350.800	350.800	350.800						
1.6						35.002	35.002						
2	10.108.173	3.218.210	5.619.608	1.270.355	10.748.357	10.797.069	3.671.335	5.884.054	1.241.680	106,8	114,1	104,7	97,7
	4.623.539	777.366	3.846.173	-	4.808.964	4.810.271	840.194	3.970.077	-	104,0	108,1	103,2	
	5.484.634	2.440.844	1.773.435	1.270.355	5.939.393	5.986.798	2.831.141	1.913.977	1.241.680	109,2	116,0	107,9	97,7
2.1	1.794.645	501.027	286.369	1.007.249		1.754.505	523.000	284.004	947.501	97,8	104,4	99,2	94,1
2.2	109.568	56.937	30.484	22.147		160.560	98.372	30.600	31.588	146,5	172,8	100,4	142,6
2.3	78.355	43.389	20.052	14.914		80.411	45.014	19.260	16.137	102,6	103,7	96,0	108,2
2.4	20.296	5.082	10.174	5.040		27.086	8.488	12.561	6.066	133,6	166,6	123,5	120,2
2.5	171.481	70.036	29.622	71.823		254.415	125.060	46.746	82.608	148,4	178,6	157,8	115,0



Chi đầu tư XD CB, BTGPMB, do đặc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Trong đó trả nợ khối lượng do đặc bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Sở Tài Nguyên Môi trường 16.954 triệu đồng; Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ: 4.500 triệu)

Trong đó: Trích lập quỹ phát triển đất

Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT

Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP

Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thuế, phí lệ phí so dự toán TW giao

Chi thường xuyên:

Trong đó: Lĩnh vực GD-ĐT

Lĩnh vực còn lại

Chi quản lý hành chính

Chi sự nghiệp văn hóa

Chi SN phát thanh truyền hình

Chi SN thể thao thể thao

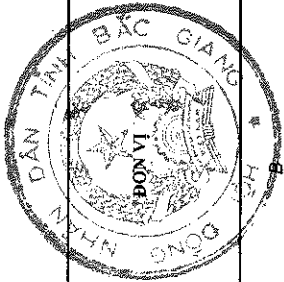
Chi quốc phòng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2021	TRONG ĐÓ				DỰ TOÁN BTC NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022	CÁC CẤP NGÂN SÁCH					SO SÁNH TỶ LỆ % DT 2022/DT 2021				
			TỈNH	HUYỆN	XÃ				TỈNH	HUYỆN	XÃ	TỔNG SỐ	TỈNH	HUYỆN	XÃ			
A		1=2+3+4	2	3	4	5	6 = 7+8+9	7	8	9	10	11	12	13				
2.6	Chi an ninh	33.066	16.775	8.651	7.630	39.346	20.559	8.947	9.811	119,0	122,7	103,3	128,6					
2.7	Chi sự nghiệp GD-ĐT	4.623.539	777.366	3.846.173	4.808.964	4.810.271	840.194	3.970.077	104,0	108,1	103,2	103,2						
	Chi sự nghiệp giáo dục	4.432.048	602.463	3.829.583	4.581.801	4.581.801	629.244	3.952.557	103,4	104,4	103,2	103,2						
	Chi sự nghiệp đào tạo	191.491	174.901	16.590	228.470	210.950	47.520	119,3	120,6	105,6	105,6	105,6						
2.8	Chi sự nghiệp y tế	986.664	986.664	-	1.266.448	718.502	1.175.919	90.529	128,4	119,2	119,2	119,2						
2.9	Chi đảm bảo xã hội	624.212	172.285	355.820	96.107	32.453	152.814	483.237	82,451	115,1	88,7	135,8	89,8					
2.10	Chi SN khoa học và công nghệ	31.896	31.896	-	29.922	32.453	32.453	-	101,7	101,7	101,7	101,7						
2.11	Chi sự nghiệp kinh tế	1.247.647	318.424	889.220	40.003	1.227.356	397.558	776.934	52.764	98,4	124,9	87,4	131,9					
2.12	Chi sự nghiệp môi trường	127.715	4.350	123.165	54,42	147.690	8.250	132.594	115,6	181,3	107,6	107,6						
2.13	Chi khác ngân sách	46.331	21.021	19.868	58.876	24.394	28.576	5,907	127,1	116,0	143,8	108,5						
2.14	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm và hồ trợ trực tiếp người trồng lúa	43.999	43.999	-	30.285	30.285	30.285	-	68,8	68,8	68,8	68,8						
2.15	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	111.141	111.141	-	110.015	110.015	110.015	-	99,0	99,0	99,0	99,0						
2.16	Kinh phí chưa phân bổ từ tăng thu thuế, phí dự toán năm 2022 so dự toán Trung ương giao	1.600	1.600	-	35.002	35.002	35.002	-	91,9	91,9	91,9	91,9						
2.17	BS có mục tiêu chờ phân bổ	56.018	56.018	-	42.398	42.398	42.398	-	75,7	75,7	75,7	75,7						
3	Quy dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	1.200	1.200	1.200	-	100,0	100,0	100,0	100,0						
4	Dự phòng ngân sách	302.408	90.200	178.801	321.835	383.151	142.728	205.637	34,786	126,7	158,2	115,0	104,1					
5	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 70% tăng thu DT HĐND quyết định so dự toán TW giao	61.300	-	42.961	18.339	351.610	351.610	-	123,0	123,0	123,0	123,0						
6	Chi trả nợ lãi	4.600	4.600	-	5.660	5.660	5.660	-	123,0	123,0	123,0	123,0						
B	Ghi chi tiền BT/GP/MB nhà dân từ đã ứng trước...	-	-	-	940.000	940.000	940.000	-	-	-	-	-	-					
C	Bồi thu NSDP	5.700	5.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
D	Bồi chi NSDP	-	-	-	350.800	350.800	350.800	-	-	-	-	-	-					
E	Tổng số vay trong năm	42.988	42.988	-	382.200	382.200	382.200	-	-	-	-	-	-					
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	350.800	350.800	350.800	-	-	-	-	-	-					
II	Vay để trả nợ gốc	42.988	42.988	-	31.400	31.400	31.400	-	-	-	-	-	-					



**TỔNG HỢP CHI SỰ NGHIỆP - HÀNH CHÍNH NĂM 2022**  
**KHỐI TÍNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)



Ngày 06/12

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N.THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHINS ĐV TỰ ĐẢO MỘT PHẦN CHI T. XUỂN	CÓN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
						SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐAY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HOC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A	1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Tổng số</b>	<b>52.149</b>	<b>44.915</b>	<b>30.819</b>	<b>3.543.452</b>	<b>611.278</b>	<b>591.019</b>	<b>191.575</b>	<b>1.151.159</b>	<b>292.683</b>	<b>32.070</b>	<b>502.157</b>	<b>24.394</b>	<b>145.649</b>
1	Số Xây dựng	1.068	232	152	17.068	8.894	-	-	-	-	-	8.174	-	-
	QLNN	333	200		8.174							8.174		
	Sự nghiệp	735	32	152	8.894	8.894								
2	Số Công thương	857	71	136	18.386	9.478	-	-	-	-	-	8.908	-	-
	QLNN	314	58		8.908							8.908		
	Sự nghiệp kinh tế	543	13	136	8.528	8.528								
	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				950	950								
3	Số Khoa học công nghệ	1.308	-	128	47.458	-	-	-	-	-	32.070	15.388	-	-
	QLNN	1.053	-		15.388							15.388		
	Sự nghiệp khoa học	255	-	128	32.070						32.070			
4	Liên hiệp Hội KHKT	228	-	-	3.211							3.211		
5	Số Giao thông vận tải	183	150	-	132.292	121.439	-	-	-	-	-	10.853	-	-
	QLNN	171	150	-	10.853							10.853		
	Sự nghiệp kinh tế. Trong đó: (Quy báo trị đường bộ NS: tính 41.000 triệu đồng. TWBSMT 53.963 trđ)	12			120.439	120.439								
	KP TW BSMT thực hiện NV đảm bảo TTATGT				1.000	1.000								
6	Số Giáo dục - Đào tạo	8.595	15.463	15.025	605.387	-	591.019	5.963	-	-	-	8.405	-	-
	QLNN	195			8.405							8.405		
	SN GD (Trong đó KP miễn giảm học phí & chi phí học tập 11.982 triệu đồng; chương trình đổi mới SGK 39.000 trđ)	7.737	15.463	15.025	591.019		591.019							
	SN đào tạo	663			5.963			5.963						
7	Số Y tế	5.989	17.219	2.475	393.514	-	-	5.910	378.621	-	-	8.983	-	-
	QLNN	231	692		8.983							8.983		
	SN Đào tạo				5.910			5.910						

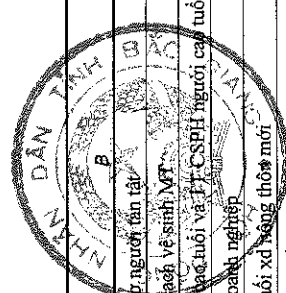


STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N. THỤ TẠO NGUỒN LÂM LƯƠNG	GIẢM CHỈNS ĐV TỰ BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÒN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ							AN NINH, Q.P	
							SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC ĐẠY NGHỀ	SN ĐÀO TẠO	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	KHQC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH		CHI KHÁC
A		1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Thanh tra tỉnh	10.582	286			10.296							10.296		
18	Số Kế hoạch & Điều lệ QLNN	21.937	1.154		56	20.727	6.087						14.640		
	TT TV XÉT ĐỀ NGHỊ	15.456	816		56	14.640	4.087						14.640		
	KP TWBSMT Hồ sơ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000				2.000	2.000								
19	Đài Phát thanh truyền hình	45.014	1.104	218	1.111	42.581					42.581				
	Sở nghiệp P.TTH	45.014	1.104	218	1.111	42.581					42.581				
20	Sở Thông tin và truyền thông	70.388	1.579	36	105	68.668	61.465						7.203		
	QLNN	7.446	225	18		7.203							7.203		
	Sở nghiệp	62.942	1.354	18	105	61.465	61.465								
21	Trường chính trị	11.386	245	50	100	10.991				10.991					
	QLNN	8.611	205	50	100	8.256				8.256					
	Kinh phí đào tạo, nghiên cứu KH	2.775	40			2.735				2.735					
22	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.248	210			7.038							7.038		
	QLNN	7.017	210			6.807							6.807		
	KP TWBSMT Hồ sơ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	231				231							231		
23	Ban Dân tộc (Trong đó KP hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	9.367	438			8.929							8.929		
	1.848(từ)	11.785	670			11.115							11.115		
24	Ủy ban mặt trận tổ quốc	10.984	616			10.368							10.368		
	- Ủy ban MTTQ	801	54			747							747		
	- UB đoàn kết C.giáo	7.115	465			6.650							6.650		
25	Sở Ngoại vụ	7.115	465			6.650							6.650		
	QLNN	13.813	911		50	12.852							12.852		
26	Tỉnh đoàn thanh niên	11.334	711			10.623							10.623		
	QLNN	2.479	200		50	2.229							2.229		
	Nhà văn hoá thiếu nhi	13.292	411	36	89	12.756	1.575						9.627		
27	Hội Nông dân	9.942	315			9.627							9.627		
	Hội nông dân	1.775	96		89	1.554							1.554		
	Trung tâm dạy nghề nông dân	1.575	485			1.575	1.575								
	Kinh phí báo vệ và phát triển đầu trồng lúa	9.066	385			8.581	1.120						6.561		
28	Liên minh Hợp tác xã	6.946	100			6.561							6.561		
	QLNN	1.000				900							900		
	Đào tạo														



STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	BV DÀNH 35-40% N.THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHỈNS BV TỰ BẢO MỘT PHẦN	CÒN ĐƯỢC CHI	SN K.TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO DÂY NGHE	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K.HỌC CN	QUẢN LÝ H.CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P	
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4	5=(6+...+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.120				1.120	1.120									
29	Hội Cựu chiến binh	3.516	169			3.347							3.347			
30	Hội Văn học Nghệ thuật	2.136	110			2.026							2.026			
31	Hội Người mù	918	24			894							894			
32	Hội Chữ thập đỏ	2.465	30			2.435							2.435			
33	Hội nhà báo	2.531	75			2.456							2.456			
34	Hội Luật gia	556	20			536							536			
35	Văn phòng Tỉnh uỷ	118.315	3.981	480	952	112.902					21.641		91.261			
	Quản lý hành chính	94.743	3.482			91.261							91.261			
	Sự nghiệp văn hóa thông tin (Bảo Bắc Giang)	9.970	499	480	952	8.039					8.039		8.039			
	Trợ giá báo Bắc Giang	13.602				13.602					13.602					
36	Hội làm vườn (Trong đó: KP bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 320(đđ)	620				620	320						300			
37	Hội Đông y	380				380							380			
38	Hội Liên hiệp thanh niên	2.137	146			1.991							1.991			
39	Hội khuyến học	603	35			568							568			
40	Ban AT giao thông	5.801	15			5.786	5.000						786			
	QLNN	801	15			786							786			
	KP thực hiện nhiệm vụ dân báo TT/ATGT	5.000				5.000	5.000								20.589	
41	Công an tỉnh	28.683				28.683	8.094								20.589	
	Chi an ninh	20.589				20.589										
	KP TW BSMAT thực hiện nhiệm vụ dân báo trật tự	8.094				8.094	8.094									
	ATGT															
42	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	150.657				150.657			25.597						125.060	
	Chi quốc phòng (KP dự bị động viên 25.000 trđ)	125.060				125.060									125.060	
	SN đảo tạo (Tr.đi: Đào tạo dân bộ QS cấp xã: 2.359 trđ)	25.597				25.597			25.597							
43	Ban Quản lý DA khu CN	6.620	346	136		6.138							6.138			
	QLHC	6.620	346	136		6.138							6.138			
	Trường Cao đẳng Việt Hàn (trong đó KP miễn giảm học phí: 6.015 trđ/đóng)	42.554			3.214	34.343			34.343							
44	Hội cựu TN xung phong	716	43			673							673			
46	Đoàn Luật sư	150				150							150			
47	Hội sinh viên cảnh	250				250							250			
48	Hội Nạn nhân CD da cam	574	10			564							564			
49	Hội Cựu giáo chức	433				433							433			

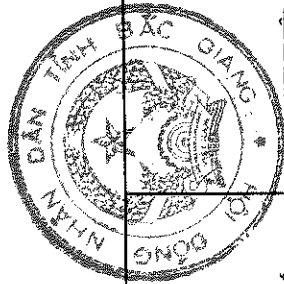
STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRỪ 10% TK CHI TX TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	ĐV DÀNH 35-40% N. THU TẠO NGUỒN LÀM LƯƠNG	GIẢM CHINS ĐV TỰ Đ. BẢO MỘT PHẦN CHI T. XUYẾN	CÓN ĐƯỢC CHI	TRONG ĐÓ								
							SN K. TẾ, MT	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO ĐAY NGHỀ	SN Y TẾ	VĂN HOÁ XÃ HỘI	K. HỌC CN	QUẢN LÝ H. CHÍNH	CHI KHÁC	AN NINH, Q.P
A		1 = (2+3+4)	2	3	4	5 = (6+7+14)	6	7	8	9	10	11	12	13	14
50	Hội Bảo trợ người tàn tật	500	20			480							480		
51	Hội nước sạch vệ sinh MT	100				100							100		
52	Hội người cao tuổi và T. CSHH người cao tuổi	1.344	18			1.326							1.326		
53	Hiệp hội doanh nghiệp	520				520							520		
54	VP điều phối xd công trình mới	847	28			819									
54.7	Hội Bảo vệ quyền trẻ em	300				300							300		
56	Hội Doanh nghiệp trẻ	100				100							100		
57	Hội nữ doanh nhân	100				100							100		
58	Hội BV quyền lợi người TD	200				200							200		
59	Quỹ đầu tư phát triển	190				190			190						
60	Liên hiệp các TCHN	1.081	5			1.076							1.076		
61	Trường cao đẳng Ngô Gia tự	37.327	151	946	1.963	34.267			34.267						
	Chi Cục quản lý thị trường (Hoạt động của đoàn kiểm tra liên ngành phòng chống dịch động vật	700				700								700	
62	500trđ; KP Ban chỉ đạo 389; 200trđ)														
63	Cục Thống kê	1.812				1.812								1.812	
64	Liên đoàn LĐ tỉnh (KP HN biểu dương CNVC và DN)	300				300								300	
65	KP hoạt động BCD Thi hành án DS tình	90				90								90	
66	Ngân sách tỉnh	374.538				374.538				167.000				18.400	
-	Chi hỗ trợ các đv	3.400				3.400								3.400	
-	KP Đề án, nhiệm vụ mới	42.398				42.398									
-	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	110.015				110.015									
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	30.265				30.265									
-	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm (đánh mục chi tiết theo biểu số 14)	20.265				20.265									
-	Hỗ trợ trực tiếp người trồng lúa	10.000				10.000									
-	NHCS cho người nghèo vay (Trong đó: CT tín dụng ưu đãi hỗ trợ TN khởi nghiệp 3.000 trđ)	15.000				15.000								15.000	
-	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000				7.000				7.000					
-	Quỹ hỗ trợ kinh tế tập thể	4.000				4.000								4.000	
-	Quỹ hội nông dân	1.000				1.000								1.000	





**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, TP (BAO GỒM NGÂN SÁCH XÃ)  
NĂM 2022- TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*



Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	HUYỆN, TP	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	TỔNG THU THEO CHẾ ĐỘ ĐIỀU TIẾT 2022	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
	<b>Tổng công</b>	<b>9.252.800</b>	<b>6.829.069</b>	<b>5.037.294</b>	<b>194.794</b>	<b>12.061.157</b>
1	Bắc Giang	3.027.584	1.967.235	45.214	23.803	2.036.252
2	Việt Yên	2.159.026	1.596.725	211.336	27.808	1.835.869
3	Hiệp Hoà	657.460	565.904	540.708	20.679	1.127.291
4	Yên Dũng	774.161	579.319	433.053	14.559	1.026.930
5	Lạng Giang	920.457	679.351	566.832	18.603	1.264.786
6	Tân Yên	412.429	336.480	567.413	17.672	921.565
7	Yên Thế	180.214	165.934	439.807	16.032	621.773
8	Lục Nam	752.156	599.892	687.919	20.315	1.308.125
9	Lục Ngạn	274.740	247.729	834.992	19.612	1.102.332
10	Sơn Động	94.573	90.502	710.021	15.711	816.234

## BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

14/11

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	HUYỆN, TP	TỔNG BỔ SUNG MỤC TIÊU				BAO GỒM					
		TỔNG SỐ	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ	CẤP XÃ	Kinh phí sự nghiệp môi trường và kiến thiết thị chính	Kinh phí điện tập cấp huyện	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, kênh mương, hồ đập, trạm bơm (Danh mục chi tiết theo biểu số 11)	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn huấn luyện	
	<b>Tổng chi</b>	<b>194.794</b>	<b>140.368</b>	<b>54.426</b>	<b>20.000</b>	<b>1.800</b>	<b>26.438</b>	<b>47.383</b>	<b>44.747</b>	<b>54.426</b>	
1	Bắc Giang	23.803	19.697	4.106	10.000		3.850	1.600	4.247	4.106	
2	Việt Yên	27.808	23.198	4.610	10.000		3.528	5.170	4.500	4.610	
3	Hiệp Hoà	20.679	12.763	7.916			3.463	4.800	4.500	7.916	
4	Yên Dũng	14.559	10.236	4.323			1.393	4.343	4.500	4.323	
5	Lạng Giang	18.603	12.618	5.985			3.608	4.510	4.500	5.985	
6	Tân Yên	17.672	11.622	6.050			2.082	5.040	4.500	6.050	
7	Yên Thế	16.032	11.714	4.318			1.704	5.510	4.500	4.318	
8	Lục Nam	20.315	13.768	6.547		800	3.008	5.460	4.500	6.547	
9	Lục Ngạn	19.612	12.710	6.902			2.860	5.350	4.500	6.902	
10	Sơn Động	15.711	12.042	3.669		1.000	942	5.600	4.500	3.669	

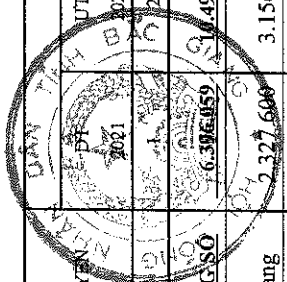


**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN/THỊ XÃ	TỔNG THU NSNN						THU NỘI						THU PHÍ LỆ PHÍ					
		DT 2022		DT 2021		SO SÁNH (%)		DT 2022	UTH 2021	DT 2021	SO SÁNH (%)		DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)			
		TH/DT	DT/DT	DT/TH	DT/TH	TH/DT	DT/DT				DT/TH	DT/DT				DT/TH	DT/DT	DT/TH	
		3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	9	8	9	10	11	12	15	14	15	16	17	18		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.252.800</b>	<b>164,1</b>	<b>144,7</b>	<b>88,1</b>	<b>1.060.000</b>	<b>1.358.000</b>	<b>1.145.000</b>	<b>128,1</b>	<b>108,0</b>	<b>84,3</b>	<b>80.590</b>	<b>86.400</b>	<b>69.600</b>	<b>107,2</b>	<b>86,4</b>	<b>80,6</b>		
1	Bắc Giang	3.027.584	135,6	130,1	95,9	312.000	400.800	331.600	128,5	106,3	82,7	15.250	15.300	13.500	100,3	88,5	88,2		
2	Việt Yên	2.159.026	138,1	151,2	109,5	287.000	332.000	319.000	115,7	111,1	96,1	7.190	7.800	6.000	108,5	83,4	76,9		
3	Hiệp Hoà	657.460	187,7	168,1	89,5	92.000	207.000	148.000	225,0	160,9	71,5	8.700	8.700	6.100	100,0	70,1	70,1		
4	Yên Dũng	774.161	123,9	128,3	103,6	68.000	75.000	65.000	110,3	95,6	86,7	6.000	8.800	7.500	146,7	125,0	85,2		
5	Lạng Giang	920.457	330,5	157,6	47,7	90.000	98.000	79.000	108,9	87,8	80,6	7.100	7.400	6.200	104,2	87,3	83,8		
6	Tân Yên	412.429	265,8	163,5	61,5	35.000	39.000	34.000	111,4	97,1	87,2	5.850	5.900	4.600	100,9	78,6	78,0		
7	Yên Thế	180.214	212,1	146,5	69,1	37.000	42.000	36.000	113,5	97,3	85,7	4.100	4.100	3.300	100,0	80,5	80,5		
8	Lục Nam	752.156	110,8	175,1	158,0	48.000	66.000	57.000	137,5	118,8	86,4	8.000	9.000	7.100	112,5	88,8	78,9		
9	Lục Ngạn	274.740	285,6	180,1	63,1	35.500	39.000	30.200	109,9	85,1	77,4	6.400	6.400	4.300	100,0	67,2	67,2		
10	Sơn Động	94.573	110,5	90,0	81,4	55.500	59.200	45.200	106,7	81,4	76,4	12.000	13.000	11.000	108,3	91,7	84,6		



TT	HUYỆN	THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP										THU TIỀN THUẾ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC										THU CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN					
		DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)			DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)			DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)										
					TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH								
		21	20	21	22	23	24	27	26	27	28	29	30	33	32	33	34	35	36								
	<b>TỔNG SỐ</b>	<u>10.000</u>	<u>17.000</u>	<u>10.000</u>	<u>170,0</u>	<u>100,0</u>	<u>58,8</u>	<u>24.469</u>	<u>40.920</u>	<u>72.000</u>	<u>167,2</u>	<u>294,2</u>	<u>176,0</u>	<u>13.000</u>	<u>14.100</u>	<u>10.000</u>	<u>108,5</u>	<u>76,9</u>	<u>70,9</u>								
1	Bắc Giang	4.150	6.489	4.200	156,4	101,2	64,7	10.000	12.300	30.240	123,0	302,4	245,9	-	50	44											
2	Việt Yên	854	1.550	800	181,5	93,7	51,6	1.650	2.600	5.500	157,6	333,3	211,5	1.375	1.400	1.426											
3	Hiệp Hòa	600	1.600	600	266,7	100,0	37,5	450	5.550	1.300	1.233,3	288,9	23,4	1.419	1.450	1.260											
4	Yên Dũng	1.045	1.500	1.100	143,5	105,3	73,3	3.500	3.750	11.000	107,1	314,3	293,3	2.527	2.450	2.161			88,2								
5	Lạng Giang	1.350	2.850	1.300	211,1	96,3	45,6	4.400	6.500	8.000	147,7	181,8	123,1	988	1.600	657											
6	Tân Yên	1.000	1.300	1.000	130,0	100,0	76,9	2.500	3.700	8.500	148,0	340,0	229,7	446	500	29			5,8								
7	Yên Thế	300	650	300	216,7	100,0	46,2	400	450	600	112,5	150,0	133,3	29	30	14											
8	Lục Nam	330	600	330	181,8	100,0	55,0	1.150	5.500	6.000	478,3	521,7	109,1	4.257	5.100	3.326	119,8	78,1	65,2								
9	Lục Ngạn	360	450	360	125,0	100,0	80,0	400	500	800	125,0	200,0	160,0	1.929	970	680	50,3	35,3	70,1								
10	Sơn Động	11	11	10	100,0	90,9	90,9	19	70	60	368,4	315,8	85,7	30	550	403	1.833,3	1.343,3									



Đơn vị: triệu đồng

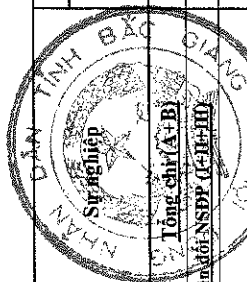
TT	HUYỆN	THU BIÊN PHÁP TÀI CHÍNH						THU TÀI XÃ					
		DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)			DT 2021	UTH 2021	DT 2022	SO SÁNH (%)		
					TH/DT	DT/DT	DT/TH				TH/DT	DT/DT	DT/TH
		57	56	57	58	59	60	63	62	63	64	65	66
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>107.100</b>	<b>142.000</b>	<b>122.300</b>	<b>132,6</b>	<b>114,2</b>	<b>86,1</b>	<b>20.000</b>	<b>35.000</b>	<b>20.000</b>	<b>175,0</b>	<b>100,0</b>	<b>57,1</b>
1	Bắc Giang	26.000	26.200	30.000	100,8	115,4	114,5	2.000	3.500	2.000	175,0	100,0	57,1
2	Việt Yên	16.500	25.000	18.000	151,5	109,1	72,0	3.500	6.500	3.600	185,7	102,9	55,4
3	Hiệp Hoà	12.000	18.000	15.000	150,0	125,0	83,3	2.500	4.000	2.200	160,0	88,0	55,0
4	Yên Dũng	8.300	8.300	10.100	100,0	121,7	121,7	2.800	5.500	2.800	196,4	100,0	50,9
5	Lạng Giang	9.200	13.500	10.500	146,7	114,1	77,8	2.700	6.800	2.800	251,9	103,7	41,2
6	Tân Yên	9.500	13.500	10.000	142,1	105,3	74,1	2.800	2.900	2.800	103,6	100,0	96,6
7	Yên Thế	5.000	6.500	5.500	130,0	110,0	84,6	1.000	1.200	1.000	120,0	100,0	83,3
8	Lục Nam	9.500	14.500	11.000	152,6	115,8	75,9	1.400	3.300	1.400	235,7	100,0	42,4
9	Lục Ngạn	8.300	12.000	8.900	144,6	107,2	74,2	900	900	1.000	100,0	111,1	111,1
10	Sơn Đông	2.800	4.500	3.300	160,7	117,9	73,3	400	400	400	100,0	100,0	100,0

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Tổng cộng		TP Bắc Giang			Việt Yên		Hiệp Hoà	
	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	Cộng	NS cấp huyện, TP	Cộng	NS xã
A	12.061.157	10.321.691	1.739.466	2.036.252	1.946.415	1.835.869	1.566.064	1.127.291	269.804
	11.866.363	10.181.323	1.685.040	2.012.449	1.926.718	1.808.061	1.542.866	1.106.612	265.194
I	4.695.000	4.232.000	463.000	1.360.000	1.360.000	1.150.000	980.000	320.000	170.000
II	6.930.940	5.743.686	1.187.254	611.894	527.960	621.737	531.937	764.066	89.799
	3.970.077	3.970.077	-	311.443	311.443	337.724	337.724	431.025	-
	3.952.557	3.952.557	-	309.595	309.595	336.215	336.215	429.424	-
2	17.520	17.520	-	1.848	1.848	1.509	1.509	1.601	-
	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	240.423	205.637	34.786	40.555	38.758	36.324	30.929	22.546	18.983
B	194.794	140.368	54.426	23.803	19.697	27.808	23.198	20.679	12.763
									40.000
									126.679
									178.158
									170.242



Chi đầu tư XD cơ sở từ nguồn đất tiền sử dụng đất (bao gồm chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động chính lý hồ sơ địa chính)

Chi thường xuyên

Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

- Chi sự nghiệp giáo dục

- Chi SN đào tạo - dạy nghề

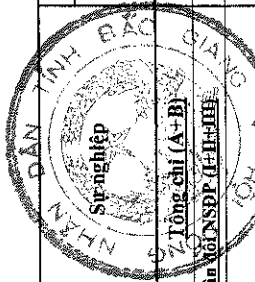
Chi sự nghiệp khoa học

Dự phòng ngân sách

Bổ sung có mục tiêu

TT	Sự nghiệp	Yên Dũng			Lạng Giang			Tân Yên			Yên Thế		
		Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
A	Tổng chi (A+B) Chi cân đối NSDP (A+II+III)	1.026.930	862.215	164.716	1.264.786	1.053.242	211.543	921.565	754.427	167.138	621.773	512.855	108.918
		1.012.371	851.979	160.393	1.246.183	1.040.624	205.558	903.893	742.805	161.088	605.741	501.141	104.600
I	Chi đầu tư XDGB từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký hiến động chính lý hệ số địa chính)	487.000	347.500	59.500	498.000	425.000	73.000	230.000	200.000	30.000	90.000	80.000	10.000
		584.876	487.278	97.599	722.960	594.631	128.328	655.485	527.740	127.745	503.313	410.891	92.422
II	Chi thường xuyên Trong đó:												
	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	324.989	324.989	-	418.379	418.379	-	371.705	371.705	-	280.676	280.676	-
	-Chi sự nghiệp giáo dục	323.046	323.046	-	416.381	416.381	-	370.095	370.095	-	279.033	279.033	-
	-Chi SN đào tạo - dạy nghề	1.942	1.942	-	1.997	1.997	-	1.610	1.610	-	1.642	1.642	-
2	Chi sự nghiệp khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	20.495	17.201	3.294	25.223	20.993	4.230	18.408	15.065	3.343	12.428	10.250	2.178
B	Bổ sung có mục tiêu	14.559	10.236	4.323	18.603	12.618	5.985	17.672	11.622	6.050	16.032	11.714	4.318

TT	Lục Nam				Lục Ngạn				Sơn Động			
	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã	Cộng	NS cấp huyện, TP	NS xã
	1.308.125	1.099.441	208.684	1.102.332	919.619	182.714	816.234	658.280	157.954			
A	1.287.810	1.085.673	202.137	1.082.720	906.909	175.812	800.523	646.238	154.285			
I	451.000	391.500	59.500	171.000	152.000	19.000	18.000	16.000	2.000			
II	810.731	672.267	138.464	889.679	736.521	153.159	766.199	617.074	149.125			
	471.741	471.741	-	555.308	555.308	-	467.087	467.087	-			
	469.634	469.634	-	553.696	553.696	-	465.437	465.437	-			
	2.108	2.108	-	1.612	1.612	-	1.650	1.650	-			
2	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III	26.079	21.906	4.173	22.041	18.388	3.653	16.324	13.164	3.160			
B	20.315	13.768	6.547	19.612	12.710	6.902	15.711	12.042	3.669			



Chi đầu tư XDCB-thương mại-tiền sử dụng đất (bao gồm chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động chính lý hồ sơ địa chính)

Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

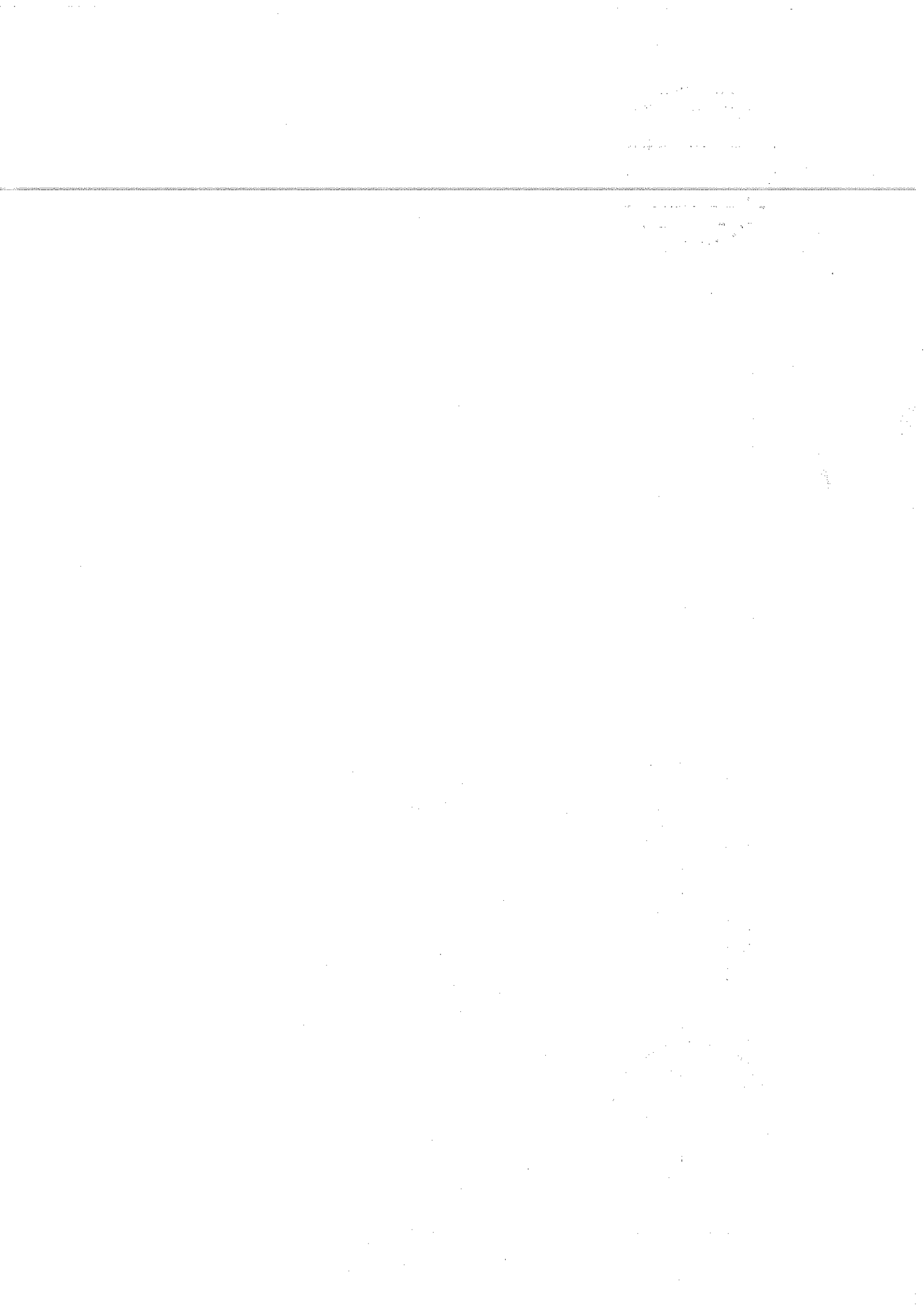
-Chi sự nghiệp giáo dục

-Chi SN đào tạo - dạy nghề

Chi sự nghiệp khoa học

Dự phòng ngân sách

Bổ sung có mục tiêu





## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>	<b>2.158.733</b>	<b>1.717.920</b>	<b>2.740.948</b>	<b>2.431.480</b>
<b>B</b>	<b>BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				
<b>1</b>	<b>BỘI THU</b>	<b>38.691</b>	<b>5.676</b>	<b>15.999</b>	
<b>2</b>	<b>BỘI CHI</b>				<b>350.753</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>		-		
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>313.163</b>	<b>295.263</b>	<b>274.472</b>	<b>258.473</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	15	17	10	11
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	246.163	276.263	255.472	258.473
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	195.451	174.674	174.675	153.909
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	37.274	77.274	63.710	80.058
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.680	16.713	12.680	13.635
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	597	3.677	3.762	7.972
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	161	3.925	646	2.899
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	67.000	19.000	19.000	-
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>68.776</b>	<b>48.664</b>	<b>49.477</b>	<b>31.436</b>
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	68.776	48.664	49.477	31.436
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.776	29.664	30.477	31.436
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	20.776	20.765	20.765	20.765
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	-	7.652	7.652	7.627
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	547	853	1.138
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	488	759	1.012
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	-	212	447	894
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
1.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	48.000	19.000	19.000	-
2	Nguồn trả nợ	68.776	48.664	49.477	31.436
-	Từ nguồn vay	30.085	42.988	33.478	31.436
-	Bội thu ngân sách địa phương	38.691	5.676	15.999	-
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	-	-	-	-

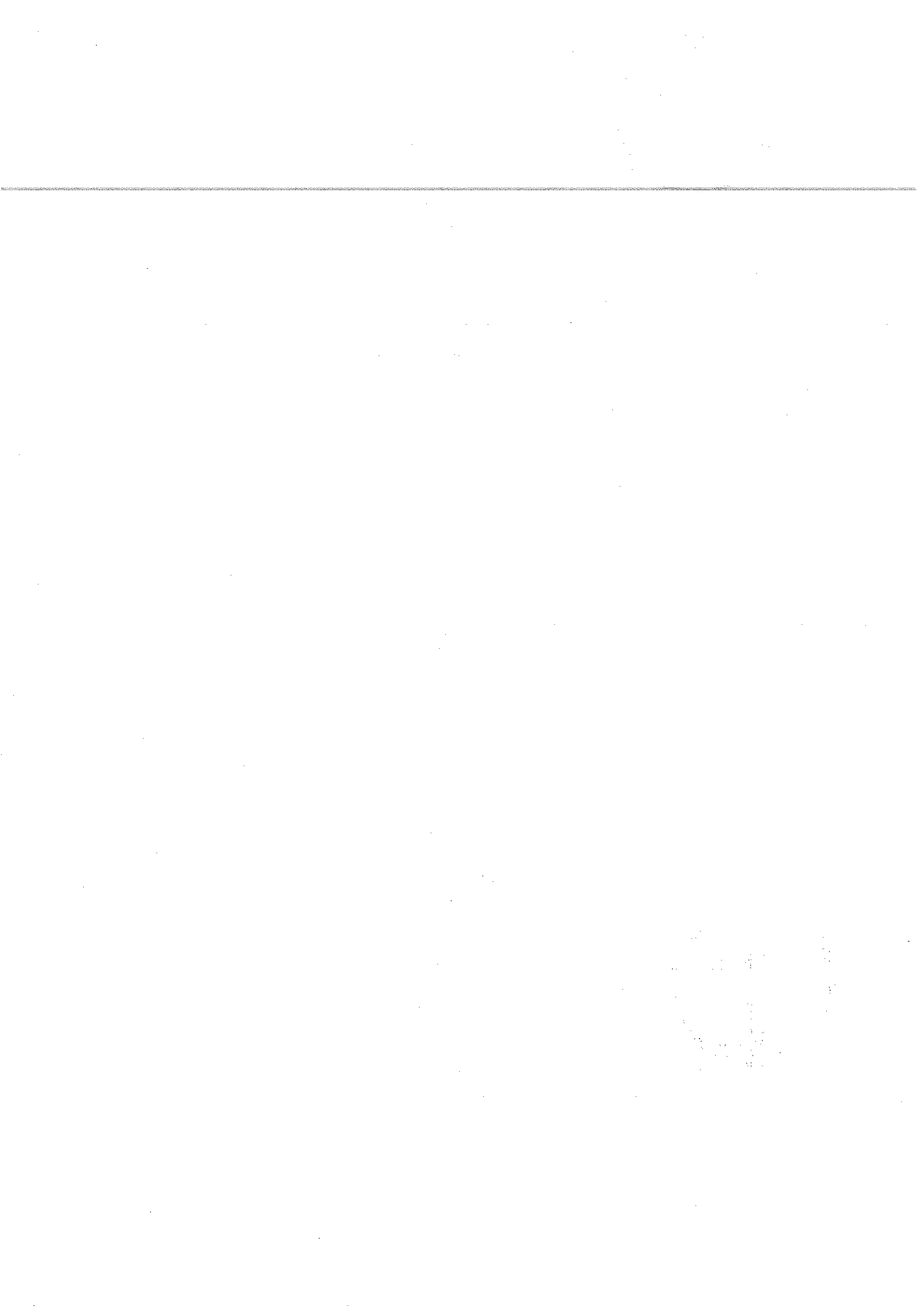
STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>30.085</b>	<b>42.988</b>	<b>33.478</b>	<b>382.189</b>
1	Theo mục đích vay	30.085	42.988	33.478	382.189
-	Vay bù đắp bội chi	-	-	-	350.753
-	Vay trả nợ gốc	30.085	42.988	33.478	31.436
2	Theo nguồn vay	30.085	42.988	33.478	382.189
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-	300.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				300.000
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	30.085	42.988	33.478	82.189
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	-	-	-	-
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	26.436	30.710	24.000	76.000
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	1.808	1.808	410
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.164,27	4.970	4.970	2.779
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	485,00	5.500	2.700	3.000
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>274.472</b>	<b>289.587</b>	<b>258.473</b>	<b>609.225</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	13	17	9	25
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-	300.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang				300.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	255.472	289.587	258.473	309.225
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	174.675	153.909	153.909	133.144
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2	63.710	100.332	80.058	148.431
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	12.680	17.974	13.635	12.907
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	3.762	8.159	7.972	9.739
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	646	9.213	2.899	5.005
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	19.000	-	-	-

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
D	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>2.525</b>	<b>4.637</b>	<b>4.045</b>	<b>5.660</b>
1	Trả phiếu chính quyền địa phương				371
	<i>Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Đồng Kiệt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang</i>				371
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.525	4.637	4.045	5.289
	1- Dự án năng lượng nông thôn II	2.010	1.751	1.751	1.539
	2- Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2		2.014	1.754	3.121
	3- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	486	337	290	281
	4- Tiểu Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	22	173	175	215
	5- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang	7	362	75	133
	6- Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Bắc Giang	-	-	-	-
	7- Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang				

Ghi chú: Dự án năng lượng nông thôn II do ngành Điện và các hợp tác xã trả Nợ gốc và lãi, phí.

Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 chưa bao gồm Gốc hóa lãi vay (61.389,5 USD).

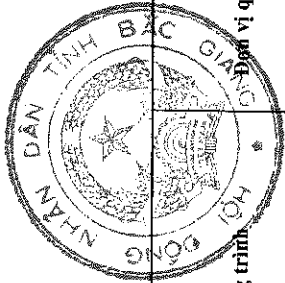
Tỷ giá áp dụng theo Thông báo số 2617/TB-KBNN Ngày 31/5/2021 của BTC thông báo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 6 năm 2021 1USD= 23.160 đồng.



## PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2022

Các công trình cấp huyện

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

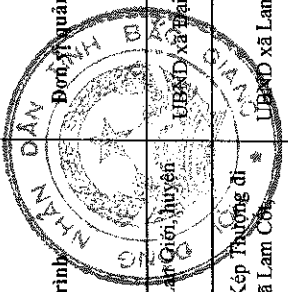


TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
<b>TỔNG CỘNG</b>									
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Động</b>								
1	Cải tạo, nâng cấp Đập + mương Bà Cháy thôn An Bá, xã An Bá	UBND xã An Bá	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp hồ, nạo vét lòng hồ và mở rộng phần dưới hồ. Lát mái thượng lưu đối với phần thân hồ với tổng chiều dài là 56m. Xây dựng mương rộng 1 km	Thôn An Bá xã An Bá	30	UBND xã An Bá	2.500	1.600	
2	Trạm bơm đồng Lóc thôn An Bá, xã An Bá, huyện Sơn Động	UBND xã An Bá	Xây dựng mới trạm bơm bao gồm Hệ thống cấp điện, máy, đường ống, bể xả	Thôn An Bá xã An Bá	45	UBND xã An Bá	1.700	500	
3	Cải tạo nâng cấp 2 trạm bơm thôn Nghé và Trung Sơn xã Đại Sơn	UBND xã Đại Sơn	Nâng cấp nhà trạm bơm; hệ thống máy bơm; ống dẫn nước; đường kênh bị hỏng 500m	Thôn nghề và trung Sơn	20	UBND xã Đại Sơn	2.200	1.000	
4	Cải tạo nâng cấp hồ Nà Làng Thôn Nà Khang xã Đại Sơn	UBND xã Đại Sơn	Xây công và đổ bê tông mái ta luy hồ, Nạo vét lòng hồ	Thôn Nà Khang	30	UBND xã Đại Sơn	1.700	1.000	
5	Cải tạo nâng cấp Đập khe Thán và Đập Đồng Mìn, thôn Thán	UBND xã Dương Hữu	Cải tạo 2 đập đã bị hư hỏng không có khả năng giữ nước và cải tạo nâng cấp mương 400m.	Thôn Thán	35	UBND xã Dương Hữu	2.700	1.500	
<b>II</b>	<b>Huyện Lục Ngạn</b>								
1	Sửa chữa tràn xả lũ, công đập, van điều tiết đập Ao Keo	UBND xã Kiên Lao	Tràn xả lũ có kích thước 8x6x1,5m; Công lấy nước, van điều tiết đều bị hư hỏng cần khắc phục.	Xã Kiên Lao	30	UBND xã Kiên Lao	500	500	
2	Sửa chữa công, cứng hóa tràn xả lũ đập Hồ Ết, xã Kiên Lao	UBND xã Kiên Lao	Sửa chữa van điều tiết, công lấy nước; cứng hóa tràn xả lũ kích thước 20x5x2m		40	Ban QLDA ĐTXD	1.000	1.000	
3	Cải tạo bể hút trạm bơm Làng Vàng thôn Công	UBND xã Biên Động	Bể hút nước bị bồi lắng dài 15m, sâu 0,5m; trạm bơm nhiều năm không hoạt động	Xã Biên Động	38	UBND xã Kiên Lao	200	200	
4	Tu sửa đập làng La, thôn Khuyến Quáo	UBND xã Phương Sơn	Sửa chữa công, van điều tiết, cứng hóa tràn xả lũ, bể tổng mái thượng lưu		45	UBND xã Biên Động	850	850	
5	Cứng hóa đường nội đồng thôn Ái	UBND xã Quý Sơn	Kích thước 1.600 x 3 x 0,2 m	Xã Quý Sơn	90	Ban QLDA ĐTXD	1.120	1.120	
6	Cứng hóa đường bê tông nội đồng thôn Số 3	UBND xã Quý Sơn	Kích thước 2.400 x 3 x 0,2 m		130	Ban QLDA ĐTXD	1.680	1.680	
<b>III</b>	<b>Huyện Lục Nam</b>								
1	Đường bê tông nội đồng thôn Bãi Lội, xã Tam Di	UBND xã Tam Di	700 m	Thôn Bãi Lội		UBND xã Tam Di	700	490	
							<b>7.380</b>	<b>5.460</b>	

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
2	Đường bê tông nội đồng thôn Hạ, xã Khâm Lạng	UBND xã Khâm Lạng	1500m	Thôn Hạ, xã Khâm Lạng		UBND xã Khâm Lạng	1.500	1050	
3	Đường bê tông nội đồng thôn Vàng Ngọc, xã Huyền Sơn	UBND xã Huyền Sơn	1000m	Thôn Vàng Ngọc, xã Huyền Sơn		UBND xã Huyền Sơn	1.008	700	
4	Đường bê tông nội đồng thôn Quyết Tâm, xã Yên Sơn	UBND xã Yên Sơn	1000m	Thôn Quyết Tâm, xã Yên Sơn		UBND xã Yên Sơn	1.008	700	
5	Đường bê tông nội đồng thôn Châu, xã Bảo Đài	UBND xã Bảo Đài	1000m	Thôn Châu, xã Bảo Đài		UBND xã Bảo Đài	1.049	700	
6	Đường bê tông nội đồng thôn Trại Ruộng xã Đông Hưng (GD 2)	UBND xã Đông Hưng	1300m	thôn Trại Ruộng xã Đông Hưng (GD 2)		UBND xã Đông Hưng	1.101	910	
7	Đường bê tông nội đồng thôn Tiên Do, xã Bảo Sơn	UBND xã Bảo Sơn	1300m	thôn Tiên Do, xã Bảo Sơn		UBND xã Bảo Sơn	1.014	910	
<b>IV Huyện Yên Thế</b>									
1	Cải tạo, nâng cấp Hồ Đồng Nhân	Thị trấn Phồn Xương		TDP Đồng Nhân, thị trấn Phồn Xương	12,0	UBND TT Phồn Xương	600	600	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Đông Quán	Thị trấn Bồ Hạ		thôn Đông Quán	20,0	UBND TT Bồ Hạ	370	370	
3	Cải tạo, sửa chữa đập ông Ôn	Xã Canh nậu		hàn Đòn	30,0	UBND Xã Canh nậu	400	400	
4	Củng cố đường nội đồng thôn Hồ Tiên (đoạn từ công nhà ông Hồng đi công nhà ông Trường và ông Trung) xã Hương Vỹ dài 600m; đoạn xử đồng kầu mẫu bầy xã Đông Sơn dài 800m; thôn Trại Cọ (đoạn từ nhà bà Lý đi ông Năm) xã Tam Hiệp dài 150m	Xã Hương Vỹ, Đông Sơn, Tam Hiệp	1550m	Thôn Hồ Tiên xã Hương Vỹ, thôn Vĩ Sơn xã Đông Sơn, thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp		UBND Xã Hương Vỹ, Đông Sơn, Tam Hiệp	1.705	1.080	
5	Cải tạo, sửa chữa Hồ Ông Lục	Xã Tiên Thắng		Thôn La Thành	20,0	UBND Xã Tiên Thắng	600	600	
6	Nâng cấp, nạo vét Kè đập dâng thôn Tân Mai (Khu Cầu Đen)	Xã Tân Sỏi		thôn Tân Mai	30,0	UBND Xã Tân Sỏi	600	600	
7	Cải tạo, sửa chữa Trạm bơm Đông Khách (cũ)	Xã Tam Hiệp		Đông Hom	32,0	UBND Xã Tam Hiệp	500	500	
8	Cải tạo, sửa chữa Trạm bơm Trảng Bán	Xã Đông Vương		Trảng Bán	15,0	UBND Xã Đông Vương	450	450	
9	Củng cố kênh mương Tỳ đập mô cùng đi ông Phong Ao Gáo	Xã Đông Hưu	600m	Thôn Ao Gáo	30,0	UBND Xã Đông Hưu	420	420	
10	Xây dựng công hoá mương nội đồng bản Nghệ (tuyến ông Thanh đi ông Vinh)	Xã Xuân Lương	700m	Bản Nghệ, xã Xuân Lương	12,0	UBND Xã Xuân Lương	490	490	
<b>V</b>	<b>Huyện Tân Yên</b>						<b>29.100</b>	<b>5.040</b>	

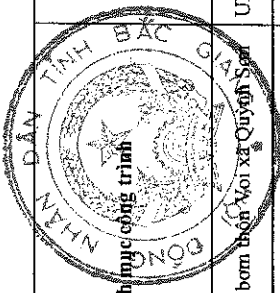
TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
1	Đường BTXM (đoạn UBND xã) đi Lạc Quán, huyện Tân Yên	UBND xã Đại Hòa	Dài 3,0km (Mặt đường 6,5m; nền đường 9,0m)	Thôn Quang Lâm xã Đại Hòa		UBND xã An Dương	12.000	2.100	
2	Đường BTXM từ Trạm điện 2 thôn Kép Thượng đi cửa Đình Trung thôn Trung Thánh xã Lam Cốt huyện Tân Yên	UBND xã Lam Cốt	Dài 1,2km (Mặt đường 5,0m; nền đường 7,0m)	Thôn Kép Thượng, Trung Thành		UBND xã Lam Cốt	3.600	840	
3	Đường BTXM trục xã từ công trường Tiểu học đi trường THCS, xã Liên Chung, huyện Tân Yên	UBND xã Liên Chung	Dài 1,5km (Mặt đường 5,0m; nền đường 7,0m)	Thôn Lán Tranh, Hậu		UBND xã Liên Chung	6.000	1.050	
4	Đường BTXM từ Đập Ao Bảo đi trường tiểu học, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	UBND xã Liên Sơn	Dài 1,5km (Mặt đường 5,0m; nền đường 7,0m)	Thôn Dương Sơn, Đình Chùa		UBND xã Liên Sơn	5.400	1.050	
<b>VI Huyện Hiệp Hòa</b>									
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn các xã: Hoàng Thanh, Hoàng Lương, Hoàng Ván, Đồng Tân	Hoàng Ván, Hoàng Thanh, Hoàng Lương, Đồng Tân	6.000	Hoàng Ván, Hoàng Thanh, Hoàng Lương, Đồng Tân, Lương Phong	438	Ban QLDA ĐTXD	6.000	2.400	
2	Cải tạo nâng cấp các công trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn các xã: Thượng Thắng, Danh Thắng, Cxuan Cẩm, Mai Trung	Thượng Thắng, Xuân Cẩm, Danh Thắng, Mai Trung	6.000	Thượng Thắng, Hợp Thịnh, Xuân Cẩm, Hòa Sơn, Thái Sơn	578	Ban QLDA ĐTXD	6.000	2.400	
<b>VII Huyện Việt Yên</b>									
1	Cải tạo, nâng cấp BTXM đường trục chính nội đồng thôn Yên Viên, xã Văn Hà	UBND xã Văn Hà	2.000	Xã Văn Hà		UBND xã Văn Hà	3.205	1.400	
2	Cải tạo, nâng cấp BTXM mương và đường trục chính nội đồng thôn Lương Viên, xã Tiên Sơn	UBND Tiên Sơn	800	Xã Tiên Sơn	30	UBND xã Tiên Sơn	1.666	560	
3	Cải tạo, nâng cấp BTXM đường trục chính nội đồng thôn Bói, xã Thượng Lan	UBND xã Thượng Lan	800	Xã Thượng Lan		UBND xã Thượng Lan	1.382	560	
4	Cải tạo, nâng cấp BTXM đường trục chính nội đồng thôn Đái Sơn, xã Minh Đức	UBND xã Minh Đức	1.000	Xã Minh Đức		UBND xã Minh Đức	1.670	700	
5	Cải tạo, nâng cấp BTXM mương và đường trục chính nội đồng thôn Cầu, xã Tự Lạn	UBND xã Tự Lạn	500	Xã Tự Lạn		UBND xã Tự Lạn	1.273	550	
6	Cải tạo nâng cấp BTXM đường giao thông, mương nội đồng từ đường liên xã đi trạm bơm đôi Làng Kênh 7, xã Nghĩa Trung	UBND xã Nghĩa Trung	1.000	Xã Nghĩa Trung		UBND xã Nghĩa Trung	2.199	700	
7	Cứng hoá BTXM đường giao thông đoạn từ nhà Ông Công đến xứ đồng Địa Ngào thôn Râm	UBND xã Tự Lạn	1.000	UBND xã Tự Lạn		UBND xã Tự Lạn	1.700	700	

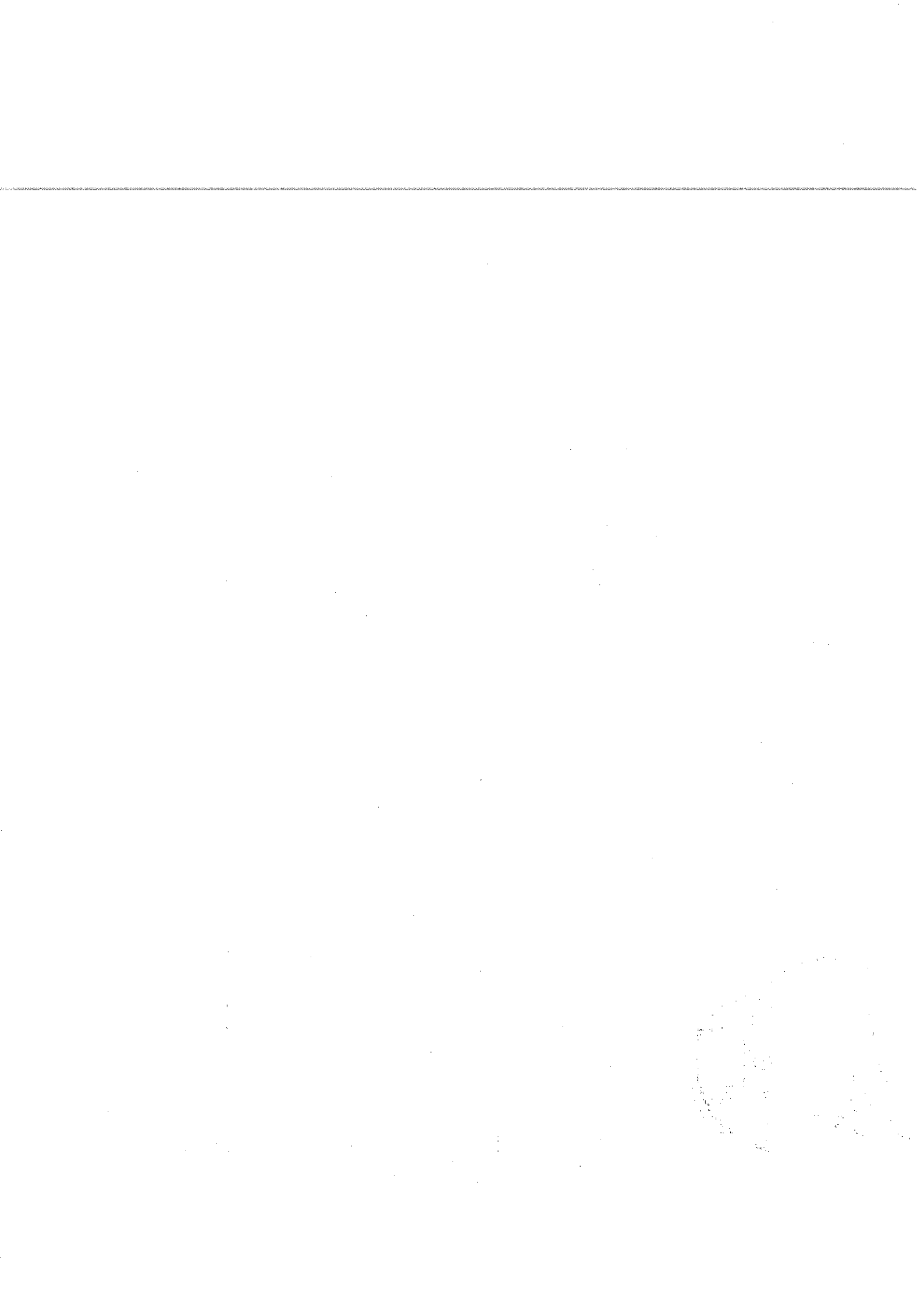


TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
VIII	Huyện Lạng Giang						7.430	4.510	
1	Cung hòa BTXXM đường giao thông nội đồng thôn Tân Mỹ, Nguồn và thôn Chân, Chùa xã Tân Thanh	UBND xã Tân Thanh	1.000	Xã Tân Thanh		UBND xã Tân Thanh	1.100	700	
2	Cung hòa BTXXM đường giao thông nội đồng thôn Bèn Rông và thôn Mã Bắp xã Hương Lạc	UBND xã Hương Lạc	750	Xã Hương Lạc		UBND xã Hương Lạc	840	520	
3	Cung hòa BTXXM đường giao thông nội đồng thôn Vĩnh Thịnh và thôn Trại Mới xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	1.000	Xã Tân Hưng		UBND xã Tân Hưng	1.300	700	
4	Cung hòa BTXXM đường giao thông nội đồng thôn Hậu và thôn Biếc xã Đại Lâm	UBND xã Đại Lâm	1.000	Xã Đại Lâm		UBND xã Đại Lâm	1.200	700	
5	Cung hòa BTXXM đường giao thông nội đồng thôn Thương và thôn Hồng Giang xã Dương Đức	UBND xã Dương Đức	800	Xã Dương Đức		UBND xã Dương Đức	870	560	
6	Cung hòa BTXXM đường giao thông nội đồng thôn Giữa xã Nghĩa Hòa	UBND xã Nghĩa Hòa	900	Xã Nghĩa Hòa		UBND xã Nghĩa Hòa	920	630	
7	Cung hòa BTXXM đường giao thông nội đồng thôn Bờ Ló xã Nghĩa Hưng	UBND xã Nghĩa Hưng	1.000	Xã Nghĩa Hưng		UBND xã Nghĩa Hưng	1.200	700	
IX	Huyện Yên Dũng						8.920	4.343	
1	Cung hòa BTXXM giao thông nội đồng đoạn đập Giữa đồng đi đường Con Cỏ thôn Huyện	UBND xã Tiên Dũng	700	Xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng		UBND xã Tiên Dũng	980	490	
2	Cung hòa BTXXM giao thông nội đồng đoạn từ Bò Đạp đi Bãi Lều thôn Huyện	UBND xã Tiên Dũng	300	Xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng		UBND xã Tiên Dũng	420	210	
3	Cung hòa BTXXM giao thông nội đồng đoạn từ đầu Cây Gai đi Đồng Ninh thôn Huyện	UBND xã Tiên Dũng	300	Xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng		UBND xã Tiên Dũng	420	210	
4	Cung hòa BTXXM kênh tưới đoạn thôn Phú Mai xã Tư Mai đi thôn Hoàng Phúc xã Đông Phúc và Đoạn đường Cỏ đi đồng Nghệ thôn Hoàng Phúc, xã Đông Phúc	UBND xã Đông Phúc	1.000	Xã Tư Mai, Đông Phúc		UBND xã Đông Phúc	1.550	400	
5	Cung hòa BTXXM kênh tưới từ Búi Bắn - Bãi Cát Thạch Xã thôn Thạch Xã, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	UBND xã Yên Lư	550	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	50	UBND xã Yên Lư	770	220	
6	Cung hòa BTXXM Đường từ làng Cao - Thanh Long	UBND xã Yên Lư	450	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng		UBND xã Yên Lư	630	315	
7	Cải tạo nâng cấp BTXXM đường giao thông nội đồng TDP Đông Hương, đoạn từ xã đồng Bươn đi đồng Bả đội	UBND thị trấn Nham Biền	840	TDP Đông Hương, TT Nham Biền		UBND thị trấn Nham Biền	1.250	588	
8	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng TDP Đông Hương, đoạn từ Thụ Lỵ đi Ngõ Rạc, Hậu Quang	UBND thị trấn Nham Biền	1.015	TDP Đông Hương, TT Nham Biền		UBND thị trấn Nham Biền	1.700	710	



TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Quy mô, chiều dài tuyến (m)	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới, tiêu (ha)	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Định mức được phân bổ theo Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	Ghi chú
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Ngọc Sơn xã Quỳnh Sơn	UBND xã Quỳnh Sơn		Xã Quỳnh Sơn		UBND xã Quỳnh Sơn	350	350	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Ngọc Sơn xã Quỳnh Sơn	UBND xã Quỳnh Sơn		Xã Quỳnh Sơn		UBND xã Quỳnh Sơn	350	350	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Công Vồ, xã Hương Gián	UBND xã Hương Gián		Xã Hương Gián		UBND xã Hương Gián	500	500	
X	Thành phố Bắc Giang						1.600	1.600	
1	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đội 1, thôn Liêm Xuyên	Hợp tác xã Thủy nông xã Song Khê	Nhà trạm 20m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 22KW	Thôn Liêm Xuyên, xã Song Khê	15	UBND xã Song Khê	450	450	
2	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đội 2, thôn Liêm Xuyên	Hợp tác xã Thủy nông xã Song Khê	Nhà trạm 20m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 22KW	Thôn Liêm Xuyên, xã Song Khê	20	UBND xã Song Khê	450	450	
3	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đồng Trước, thôn Lực	Hợp tác xã Dừng nước Tân Mỹ	Nhà trạm 10m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 14KW	Thôn Lực, xã Tân Mỹ	15	UBND xã Tân Mỹ	350	350	
4	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Đồng Sau, thôn Lực		Nhà trạm 10m2; 01 tổ máy bơm, động cơ 14KW		8	UBND xã Tân Mỹ	350	350	





**PHẦN BỔ KINH PHÍ CẢI TẠO, NÂNG CẤP HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2022**  
**Các công trình cấp tỉnh (Công trình chuyên tiếp)**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên, danh mục công trình	Đơn vị quản lý	Tổng mức đầu tư	Đã phân bổ năm 2021	Phân bổ năm 2022	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>		<b>49.209</b>	<b>30.000</b>	<b>20.265</b>	
<b>I</b>	<b>Danh mục các công trình do Công ty TNHH một thành viên KTCITL Nam Sông Thương làm Chủ đầu tư:</b>		<b>17.000</b>	<b>10.200</b>	<b>6.800</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa Hồ Cầu Rẻ	Cty TNHH MTV KT CCTL Nam Sông Thương	7.000	4.200	2.800	Quyết định số 517/QĐ-SNN ngày 24/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Cải tạo nâng cấp kênh và công trình trên kênh N3	Cty TNHH MTV KT CCTL Nam Sông Thương	10.000	6.000	4.000	Quyết định số 566/QĐ-SNN ngày 26/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>II</b>	<b>Danh mục các công trình do Công ty TNHH một thành viên KTCITL Bắc Sông Thương làm Chủ đầu tư:</b>		<b>21.309</b>	<b>13.260</b>	<b>8.049</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa kênh tưới G8.	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	4.000	2.400	1.600	Quyết định số 568/QĐ-SNN ngày 26/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới V6, V7, V8.	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	6.200	3.720	2.480	Quyết định số 539/QĐ-SNN ngày 12/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T14, V3	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	3.500	2.100	1.400	Quyết định số 569/QĐ-SNN ngày 26/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Cải tạo, nâng cấp kênh KC2, KC3, KC4, hồ Suối Nứa	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	3.213	2.340	873	Quyết định số 574/QĐ-SNN ngày 27/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới hồ Khe Ráy, huyện Lục Nam	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	2.596	1.620	976	Quyết định số 575/QĐ-SNN ngày 27/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Cải tạo, nâng cấp khu nhà quản lý trạm bơm tiêu Dương Đúc	Cty TNHH MTV KT CCTL Bắc Sông Thương	1.800	1.080	720	Quyết định số 260/QĐ-SXD ngày 14/9/2021 của Sở Xây dựng
<b>III</b>	<b>Danh mục các công trình do Chi cục Thủy lợi tỉnh Bắc Giang làm chủ đầu tư:</b>		<b>10.900</b>	<b>6.540</b>	<b>4.360</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới trạm bơm Thọ Điện xã ngọc Thiên, huyện Tân Yên	Chi cục Thủy lợi	1.100	660	440	Quyết định số 461/QĐ-SNN ngày 27/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Cải tạo, nâng cấp kênh cấp 1 Bảo Sơn từ K9+00 đến K14+00	Chi cục Thủy lợi	3.500	2.100	1.400	Quyết định số 463/QĐ-SNN ngày 27/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trạm bơm Miếu Cù, huyện Yên Dũng	Chi cục Thủy lợi	3.800	2.280	1.520	Quyết định số 462/QĐ-SNN ngày 27/7/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Cải tạo, sửa chữa kênh Đông, kênh Tây Hồ Lồng Thuyền	Chi cục Thủy lợi	2.500	1.500	1.000	Quyết định số 551/QĐ-SNN ngày 18/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>IV</b>	<b>Danh mục các công trình do Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình GT, NN làm chủ đầu tư:</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.056</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh Đông, kênh D2.1 hồ Cây Đa	Ban QLDA ĐTXD các công trình GT, NN			1.056	Quyết định số 102/QĐ-STC ngày 24/3/2021 của Sở Tài chính

